

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Mr. T. Phung GS  
Mr. T. Phung  
[Signature]

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN  
TP. HỒ CHÍ MINH  
Số: 8706  
Giờ: Ngày 12 tháng 4 năm 2010  
ĐẾN

NGHỊ QUYẾT  
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2010

**NGHỊ QUYẾT 1:**

Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2010 đồng ý thông qua Báo cáo thường niên – năm báo cáo 2009 do ông Lê Văn Lợi - Chủ tịch HĐQT công ty trình bày tại Đại hội. Tỷ lệ biểu quyết thông qua 100% / tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

**NGHỊ QUYẾT 2:**

Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2010 đồng ý thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát năm báo cáo 2009 do ông Nguyễn Ngọc Tuấn- Trưởng Ban kiểm soát công ty trình bày tại Đại hội. Tỷ lệ biểu quyết thông qua 100 % / tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

**NGHỊ QUYẾT 3:**

Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2010 đồng ý thông qua Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính- năm 2009 do ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường- PCT HĐQT kiêm Kế toán trưởng công ty trình bày tại Đại hội. Tỷ lệ biểu quyết thông qua 100 % / tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

**NGHỊ QUYẾT 4 :**

Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2010 chấp thuận việc phân phối lợi nhuận năm 2009 theo tờ trình số 91/HĐQT ngày 15/03/2010 của HĐQT công ty đã được trình bày tại Đại hội. Cụ thể như sau :

- Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	:	34.401.856.634,đ
- Thuế TNDN	:	4.827.426.872,đ
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	:	29.574.429.762,đ
- Thuế TNDN được miễn	:	3.806.953.467,đ
- Lợi nhuận phân phối	:	25.767.476.295,đ
<b>Đề xuất phân phối lợi nhuận của Hội đồng quản trị :</b>		
- Thuế TNDN được miễn ( bổ sung vốn )	:	3.806.953.467,đ
- Trích quỹ ĐTPT 10%	:	2.576.747.630,đ
- Trích quỹ DPTC 5%	:	1.288.373.815,đ
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 10%	:	2.576.747.630,đ
- Phụ cấp HĐQT, BKS	:	170.500.000,đ
- Lợi nhuận còn lại 2009	:	19.155.107.220,đ
- Cộng với lợi nhuận còn lại 2008	:	906.336.318,đ
- Cổ tức được chia năm 2009	:	19.250.000.000,đ, = 10% VDL
- Lợi nhuận còn giữ lại	:	811.443.538,đ

Tỷ lệ biểu quyết thông qua 100% / tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.



## NGHỊ QUYẾT 5 :

Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2010 đồng ý với kế hoạch SXKD- đầu tư, tiền lương, tiền thưởng và lựa chọn công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 theo tờ trình số 92/HĐQT ngày 15/03/2010 của HĐQT công ty đã được trình bày tại Đại hội. Cụ thể như sau :

### 6.1. Kế hoạch SXKD :

1. Sản lượng mù khai thác :	Tấn	1.830,00
+ Sơ chế mù từ RSS	Tấn	393,00
+ Sơ chế mù SVR	Tấn	1.360,00
'+ Mù tạp	Tấn	77,00
- Chế biến hạt điều	Tấn NL	3.000,00
- Chế biến thức ăn chăn nuôi	Tấn	4.000,00
- Chế biến gỗ	m3	367,5
2. Thu mua kinh doanh và gia công	Tấn	
- Thu mua Cà phê	Tấn	500,00
- Gia công mù RSS	Tấn	50,00
- Gia công mù SVR	Tấn	250
- Gia công điều nhân	Tấn NL	1.500,00
3. Tiêu thụ	Tấn	
- Mù cao su RSS	Tấn	516
- Mù cao su SVR	Tấn	1.717,00
- Mù tạp (Quy khô)	Tấn	77
- Hạt điều nhân	Tấn	686,59
- Vỏ điều	Tấn	900
- Thức ăn chăn nuôi	Tấn	4.000,00
- Cà phê	Tấn	500,00
- Sản phẩm từ gỗ	m3	367,5

- Tổng doanh thu : 175.204.088.800, đ

- Tổng lợi nhuận trước thuế : 24,085 tỷ đồng

Trong điều kiện giá bán bình quân cao su SVR 3L : 33.000.000, đ – RSS : 32.500.000, đ – Cà phê : 30.000 đ/kg - Điều nhân : 4,62USD( 88.320 đ/kg)

trường hợp biến động giá tăng, giảm, thì các chỉ tiêu trên sẽ thay đổi theo tỷ lệ tương ứng.

- Vốn cho hoạt động sản xuất- kinh doanh tại các đơn vị trực thuộc như : XN CB Gỗ Phước Trung , XN Chế Biến Nông Sản Phước Hưng, NMCB Thức Ăn Gia Súc Hưng Long từ nguồn: Công ty ứng vốn 30%VLD cần thiết và 70% vay các ngân hàng mà công ty có quan hệ giao dịch trong tỉnh Bà Rịa – Vũng tàu

### 6.2. Tiền lương :

Tổng quỹ lương công ty bao gồm:

+ Quỹ lương từ sản phẩm cao su : 31%/ giá bán thành phẩm cao su (SVR và RSS) – Nhưng mức tiền lương tối đa không quá 17.000.000,đ/tấn và mức tối thiểu không thấp hơn 8.500.000,đồng/tấn.

+ Quỹ lương các đơn vị : Xí nghiệp chế biến gỗ Phước Trung, XN Chế Biến Nông Sản Phước Hưng, Nhà Máy Chế biến thức ăn gia súc Hưng Long, Nhà máy chế biến cao su Bàu Non, Nhà Máy Sơ chế cao su Phong Phú;

→ Giao cho HĐQT triển khai cho Ban Tổng Giám đốc công ty xây dựng quy chế và phương án trả lương cho từng đơn vị, bộ phận trong công ty; Áp dụng phương pháp trả lương theo hệ số lương theo công việc và hiệu quả SXKD

2/8

Nghị quyết ĐHDCĐ thường niên – năm 2010..... trang số :

→ Quỹ tiền lương được quyết toán ngay khi kế thúc niên độ tài chính; Giá bán sản phẩm được áp dụng để tính quỹ lương là giá bán bình quân trong năm và tính cho toàn bộ sản phẩm sản xuất trong năm;

- Phụ cấp HĐQT, BKS là 2% trên Lợi nhuận đạt được sau thuế TNDN; nhưng mức tối đa không quá 250 triệu đồng;

### 6.3. Tiền thưởng:

- Việc áp dụng khen thưởng cho các đơn vị thực hiện theo quy chế khen thưởng của công ty. Việc xây dựng quy chế khen thưởng phải phù hợp với thực tiễn và bảo đảm tính công khai, minh bạch và công bằng;

- Việc khen thưởng đối với HĐQT chỉ áp dụng khi lợi nhuận thực hiện vượt thêm 50% so với lợi nhuận kế hoạch sau khi đã loại trừ các yếu tố khách quan; mức thưởng là 1% trên lợi nhuận vượt.

### 6.4. Kế hoạch ĐTXDCB 2010:

		ĐVT : 1.000đ			Phụ lục số 04
Stt	Nội dung	ĐVT	KL	Giá trị	Đã chi tạm ứng
I	Các công trình xây dựng dở dang sẽ nghiệm thu trong quý I/2010			9.362.453	3.329.716
1	Nhà máy chế biến cao su Bàu Non			735.000	332.294
	* Kho chứa vật tư, hoá chất	m2	150	255.000	229.918
	* Nhà chứa pallet	m2	240	480.000	102.376
2	NTCS Hòa Bình 2			1.191.485	436.690
	* Kho chứa mù tạt	m2	55	51.485	25.742
	* Xây dựng nhà ăn CBCNV	m2	120	240.000	230.948
	* Nâng cấp các trục đường khai thác vận chuyển	m	5050	900.000	180.000
3	Nhà máy TĂGS Hưng Long			5.000.000	1.799.961
	* Dây chuyền cám viên 4 tấn/giờ			5.000.000	1799961
4	XN CBNS Phước Hưng			2.435.968	760.771
	* XD mới xưởng chế biến	m2	288	600.000	0
	* Hệ thống hấp điều ( công suất : 20 tấn/ngày)	HT		220.000	110.000
	* Lò sấy nhân	cái	1	144.500	72.000
	* Máy bóc vỏ lụa ( công suất : 120kg/giờ)	cái	2	499.200	250.000
	* Bộ nén khí	bộ	2	789.268	236.771
	* Máy phân cỡ	Cái	2	54.000	27.000
	* Sửa chữa nâng cấp lò sấy cũ	Cái		129.000	65.000
II	Các công trình nằm trong kế hoạch 2009 chuyển sang năm 2010	Cái		974.900	
1	NTCS Hòa Bình 2	Cái		100.000	
	Hàng rào kẽm gai chống lấn chiếm	m	1000	100.000	
2	NTCS Phong Phú			200.000	
	Hàng rào kẽm gai, ban gò mối, móc mương chống lấn	m	2.000	200.000	
3	Nhà máy TĂGS Hưng Long			240.000	
	Xây mới Văn phòng làm việc	m2	120	240.000	
4	Nhà máy sơ chế Cao su Phong Phú			84.900	
	Làm đường bê tông ra trạm xử lý nước thải, nền bê tông lò xông số 2,3	m2	327,2	30.000	
	Thay mái tôn lò xông	m2	224	12.500	
	Trát tường lò xông số 2	m2	47,6	2.400	
	Óp gạch các hồ đánh đông, chứa mù.	m2	224	19.500	
	Nhà để xe cán bộ CNV	m2	24	12.500	
	Bếp ăn tập thể ( xây dựng cuối năm 2009)	m2	20	5.000	
	Nhà vệ sinh CBCNV( xây dựng cuối năm 2009)	m2	6	3.000	

Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên – năm 2010..... trang số :

3/8

5	XN CBNS Phước Hưng			350.000	
	Thay mái tôn nhà kho thành phẩm và kho nguyên liệu	m2	2000	200.000	
	Hệ thống thoát nước mưa	m	300	150.000	
III	Các công trình đầu tư mới trong năm 2010	m2		10.817.221	
1	Văn phòng Công ty	m2		1.190.000	
	Sửa chữa bảo trì văn phòng làm việc Công ty	m2		110.000	
	Xây dựng xưởng gia công cơ khí	m2	600	1.080.000	
2	Nhà máy chế biến cao su Bàu Non	m2		274.500	
	Xưởng cơ điện	m2	60	70.000	
	Nhà chứa palét	m2	250	137.500	
	Khung bao, cửa sắt lưới B40	m2	62	18.500	
	Nhà để xe CBVNV	m2	75	40.500	
	Đường ống STK Đ 27 dẫn dầu	m	160	8.000	
3	Nhà máy sơ chế Cao su Phong Phú			917.637	
	Làm máng xối nước mưa: 59m	m	59	15.937	
	Thay mái tôn cũ 17m2	m2	17	1.700	
	Nhà kho chứa mu tở RSS	m2	500	900.000	
4	Nhà máy TÀGS Hưng Long			560.000	
	Trạm biến áp 400 KVA	Trạm	1	480.000	
	Hệ thống chống sét	HT	1	80.000	
5	XN CBNS Phước Hưng			105.000	
	Tường rào bao quanh xí nghiệp	m	150	105.000	
6	Diện tích cao su xây dựng cơ bản	ha	733,87	7.705.084,20	
	* Trong đó:				
6.1	NTCS Phong Phú	ha	168,8	1.867.960,16	
	Trồng mới		31,25	921.904,75	
	Chăm sóc năm 2		27,25	257.161,19	
	Chăm sóc năm 3		35,61	225.750,49	
	Chăm sóc năm 4		74,69	463.143,73	
6.2	NTCS Hoà Bình 2	ha	565,07	5.837.124,04	
	Vườn ương		1,5	756.771,22	
	Vườn nhân		0,51	23.995,43	
	Trồng mới		91,03	2.234.620,24	
	Chăm sóc năm 2		71,21	548.568,95	
	Chăm sóc năm 3		27,43	168.730,12	
	Chăm sóc năm 4		122,58	746.890,97	
	Chăm sóc năm 5		56,4	309.044,60	
	Chăm sóc năm 6		100,58	534.581,47	
	Chăm sóc năm 7		93,83	513.921,06	
7	NTCS Phong Phú			18.000,00	
	Mua mới đàn cây 03 chào	Cái	1	18.000,00	
8	NTCS Hoà Bình 2			47.000,00	
	Làm nền bê tông đậu rửa xe	m2	200	13.000,00	
	Mua đàn khoan hố	Cái	2	34.000,00	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			21.154.574	3.329.716

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2011-2013

Stt	Nội dung	ĐVT	Năm 2011			Năm 2012			Năm 2013		
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Công ty										
	Kho chứa nông sản	m				5.000	1.500	7.500.000			
2	Nông trường cao su Hoà Bình 2	m									
	Hàng rào kẽm gai khu vực đội 2 giáp ấp 2B, Xã Bàu Lát	m	4.000	150	600.000						
	Hàng rào kẽm gai khu vực đội 1 giáp ấp Bàu Ngựa, Bàu Non.	m	3.000	165	495.000						
	Vấn phòng đội cơ giới	m2							32	1.200	38.400
	Tường rào bao quanh Nông trường	m							500	700	350.000
3	Nông trường cao su Phong Phú	m									
	Hàng rào kẽm gai chống lán chiếm	m	6.000	165	990.000						
	Khép học lò	m				6.000	50	300.000			
4	Xi nghiệp CBNS Phước Hưng	m2									
	Nhà kho thành phẩm	m2	1.000	1.500	1.500.000						
	Sân phơi hạt điều	m2				2.000	200	400.000			
	Đường nối bộ (rộng 6 m)	m				200	1.500	300.000			
	Trang bị máy tách nhân 1300kg/giờ	Cái	2	350.000	700.000	2	350.000	700.000	6	350.000	2.100.000
	Xe ôtô vận tải 3,5 tấn	Cái				1	250.000	250.000			
	Xe ô tô công tác 5 chỗ	Cái	1	450.000	450.000						
	Xe nâng 2,5 tấn	Cái				1	400.000	400.000			
5	Nhà máy thức ăn gia súc Hưng Long	Cái									
	Xe nâng 2,5 tấn	Cái	1	400.000	400.000						
6	Đầu tư XD CB Cao su										
6.1	NTCS Phong Phú	Hà	198,8			228,8					
	Trồng mới		30	30.393	911.790	30	33.432	1.002.969	30	36.776	1.103.265,90
	Chăm sóc năm 2		31,25	8.932	279.125	30	9.825	294.756	30	10.808	324.231,60
	Chăm sóc năm 3		27,25	6.765	184.346	31,25	7.442	232.547	30	8.186	245.569,50
	Chăm sóc năm 4		35,61	6.655	236.985	27,25	7.321	199.484	31,25	8.053	251.642,19
	Chăm sóc năm 5		74,69	6.028	450.231	35,61	6.631	236.123	27,25	7.294	198.758,23

	Chăm sóc năm 6					--	74,69	6.378	476.373	35,61	7.016	249.832,64
	Chăm sóc năm 7									74,69	7.120	531.800,27
6.2	NTCS Hoà Bình 2	Ha	571,24				570,66			614		
	Vườn ương		1,5	554.965		832.448	1,5	610.462	915.693	1,50	671.508	1.007.262
	Vườn nhân		0,51	51.754		26.394	0,51	56.929	29.034	0,51	62.622	31.937
	Trồng mới		100	27.003		2.700.280	100	29.703	2.970.308	100,00	32.673	3.267.339
	Chăm sóc năm 2		91,03	8.474		771.425	100	9.322	932.184	100,00	10.254	1.025.402
	Chăm sóc năm 3		71,21	6.766		481.814	91,03	7.443	677.510	100,00	8.187	818.698
	Chăm sóc năm 4		27,43	6.702		183.844	71,21	7.373	524.998	91,03	8.110	738.234
	Chăm sóc năm 5		122,58	6.028		738.912	27,43	6.631	181.883	71,21	7.294	519.397
	Chăm sóc năm 6		56,4	5.847		329.743	122,58	6.431	788.330	27,43	7.074	194.047
	Chăm sóc năm 7		100,58	6.025		605.964	56,4	6.627	373.772	122,58	7.290	893.594
	<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>13.868.302</b>			<b>19.685.963</b>			<b>13.889.411</b>

Ngoài ra Công ty vẫn duy trì kế hoạch đầu tư mở rộng diện tích cao su ở các tỉnh Tây Nguyên. Khi có chủ trương đầu tư sẽ lập phương án trình HĐQT xem xét phê duyệt.

Nghị quyết ĐHQĐ thường niên - năm 2010..... trang số :

NG  
PH  
KOS  
NG  
SA R

**6.5. Chi định đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 :**

Công Ty TNHH BDO Việt Nam - tại thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính công ty trong các năm 2009 thể hiện đầy đủ năng lực và trách nhiệm của mình trong quá trình tác nghiệp. Vì vậy, đề nghị ĐHĐCĐ chấp thuận tiếp tục lựa chọn Công Ty TNHH BDO Việt Nam tại Thành Phố Hồ Chí Minh thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính 2010 của công ty.

Tỷ lệ biểu quyết thông qua 100% / tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

**NGHỊ QUYẾT 6:**

Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2010 đồng ý thông qua việc sửa đổi Điều lệ Tổ chức và hoạt động của công ty theo tờ trình số 87/HĐQT ngày 15/03/2010 của HĐQT công ty đã được trình bày tại Đại hội. Cụ thể như sau :

Sửa đổi khoản 4- điều 31 như sau : “*Có thể là cổ đông hoặc không là cổ đông của công ty, phải được cổ đông hoặc nhóm cổ đông .....*” thay cho cụm từ “*Là cổ đông của công ty... và được*”

Tỷ lệ biểu quyết thông qua 100% / tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

**NGHỊ QUYẾT 7 :**

Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2010 đồng ý thông qua việc biểu quyết chấp thuận Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc công ty năm 2010 theo tờ trình số 93/HĐQT ngày 15/03/2010. Tỷ lệ biểu quyết thông qua 100 % / tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội.

**NGHỊ QUYẾT 8:**

Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2010 xem xét một số vấn đề được Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường trình bày tại Đại hội. Cụ thể như sau:

- Vấn đề 1: Tại Nghị quyết 7 – phiên họp HĐQT ngày 23/03/2010, đã xem xét thông qua việc bán cổ phần trong công ty Baria- Serece để thu hồi vốn nhằm phục vụ cho việc đầu tư mở rộng quy mô và kinh doanh hiện tại theo chiến lược đề ra. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất có 51% vốn Nhà nước, vì vậy để quyết định vấn đề này, HĐQT đã trình xin ý kiến UBND Tỉnh BRVT có ý kiến chỉ đạo trước khi đưa ra xem xét tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2010. Ngày 02/04/2010, UBND Tỉnh BRVT đã có văn bản số 1834/UBND-VP đã không đồng ý bán cổ phần công ty trong Baria- Serece.

Với ý kiến như vậy, tại ĐHĐCĐ lần này chúng ta chưa thể xem xét việc bán cổ phần công ty trong Baria- Serece. Mặt khác, bắt đầu từ năm 2009 Baria – Serece sẽ bắt đầu chia cổ tức - dự kiến năm 2009 Công ty Cổ phần cao su Thống nhất được chia khoảng trên 1 tỷ đồng.

Đại hội đã biểu quyết thông qua không thống nhất việc bán cổ phần công ty trong Công ty Cổ Phần Baria- Serece với tỷ lệ 100% /số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự tại Đại hội.

- Vấn đề 2: Trong báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2009, phần nợ phải thu-DNTN Phát Hưng còn nợ công ty : 7.008.000.549,đ - Số dư này được hình thành từ năm 2000 kéo dài đến năm 2006; đây là khoản công nợ phát sinh từ hoạt động kinh doanh bình thường. Tuy nhiên, do DNTN Phát hưng gặp khó khăn từ năm

2006 từ hoạt động kinh doanh : đã không chủ động nắm bắt thị trường dẫn đến thua lỗ nên khó có khả năng trả nợ cho công ty. Để tránh tình trạng ảnh hưởng đột biến đến KQHĐSXKD, HĐQT trình ĐHĐCĐ năm 2010 xem xét cho trích lập dự phòng trong vòng 3 năm đối với khoản nợ khó đòi này.

Đại hội đã biểu quyết thông qua việc trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi của DNTN Phát Hưng trong vòng 3 năm kể từ năm 2010 với tỷ lệ 100% /số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự tại Đại hội.

- Vấn đề 3:

→ Các khoản nợ tạm ứng cho người lao động đã nghỉ việc từ trước năm 1998 với số tiền : 31.894.775,đồng . Cụ thể như sau:

1. Ông Nguyễn Văn Thông : 15.000.000,đ - ứng chi phí kinh doanh ( Trạm kinh doanh Châu Thành)
2. Ông Bùi Tường Phương : 3.000.000,đ – Lái xe - ứng chi phí công tác
3. Ông Nguyễn Văn Cam : 2.000.000,đ – nguyên KTT- ứng chi phí công tác (do bị tai nạn đã nghỉ)
4. Ông Nghiêm Văn Dược : 11.894.775,đ – Lái xe- ứng chi phí công tác.

→ Số dư tiền gửi tại các tài khoản được mở nhưng đã ngưng hoạt động tại các ngân hàng sau từ trước những năm 1995 số tiền : 3.396.262,đ.

- Ngân hàng Công thương BRVT : 1.767.618,đ

- Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh BRVT : 1.628.644,đ

HĐQT đề nghị ĐHĐCĐ thường niên 2010 cho xử lý vào chi phí kế toán trong năm 2010.

Đại hội đã biểu quyết thông qua việc xử lý khoản tiền 31.894.775,đ + 3.396.262,đ = 35.291.037,đồng vào chi phí kế toán trong niên độ tài chính 2010 với tỷ lệ 100% /số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự tại Đại hội.

**CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN CHỦ TỊCH**

1. Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường..... *Nhường*

2. Ông Lê Cao Thương :..... *Thương*

3. Ông Đỗ Khắc Tùng:..... *Tùng*

4. Ông Nguyễn Văn Thoại :..... *Thoại*



*Lê Văn Lợi*

*E*